



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng đo lường Cơ
Laboratory:	Mechanical Measurement Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng 3
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)
Số hiệu/ Code:	VILAS 036
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Đo lường – Hiệu chuẩn
Field:	Measurement – Calibration
Người quản lý/ Laboratory manager:	Nguyễn Anh Triết
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày / 01 /2026 đến ngày 14/08/2030
Địa chỉ:	49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM
Address:	49 Pasteur Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm 1:	Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
Location 1:	Lot C5, Road D1, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm 2:	Số 7, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai
Location 2:	No. 7, Road No. 1, Bien Hoa 1 Industrial Zone, Tran Bien ward, Dong Nai Province
Điện thoại/ Tel:	028 3829 3012
Email:	rq.tn@quatest3.com.vn dh.q2@quatest3.com.vn
Website:	www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)***VILAS 036****Phòng đo lường Cơ/ *Mechanical Measurement Laboratory*****Địa điểm 1: Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh*****Location 1: Lot C5, Road D1, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City*****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực – Độ cứng*****Field of calibration: Force – Hardness***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Lực kế công tác và dụng cụ đo lực (x) <i>Force working standard & force measuring equipment</i>		Đến/ <i>To</i> 2 500 kN	ĐLVN 108:2002	0,3 %
2	Máy thử Kéo nén (x) <i>Tension/ Compression testing machine</i>	Lực/ <i>Force</i>	Đến/ <i>To</i> 500 kN	ĐLVN 109:2002 ISO 7500-1:2018 TCVN 10600:2014	0,15 %
			(500 ~ 5 000) kN		0,3 %
		Giãn kế/ <i>Extensometer</i>	Đến/ <i>To</i> 1 100 mm	TCVN 10601:2016 ISO 9513:2012	0,3 %
		Thiết bị đo chuyển vị/ <i>Displacement measuring system</i>	Đến/ <i>To</i> 1 100 mm		0,3 %
		Thiết bị đo tốc độ/ <i>Speed measuring system</i>	Đến/ <i>To</i> 600 mm/min	ASTM E2658-15	0,3 %
3	Máy thử độ bền va đập theo kiểu Charpy (x) <i>Pendulum Impact Test Machine</i>		500 J	ĐLVN 151:2004 ISO 148-2:2016	5,0 %
4	Dụng cụ ngẫu lực (x) <i>Hand torque tools</i>		Đến/ <i>To</i> 2 700 N · m	QTHC/KT3 80-1:2020 ISO 6789:2017	1,0 %
5	Phương tiện đo ngẫu lực (x) <i>Torque measuring devices</i>		Đến/ <i>To</i> 3 000 N · m	QTHC/KT3 80-2:2020	0,1 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)***VILAS 036****Phòng đo lường Cơ/ *Mechanical Measurement Laboratory***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
6	Máy đo độ cứng Rockwell (x) <i>Rockwell Hardness Tester</i>	HRA HRB HRC HRN HRT	ĐLVN 63: 2000 ⁽¹⁾ ISO 6508-2:2023 ⁽²⁾	1,3 HRA 1,5 HRB 1,3 HRC 1,3 HRN 1,5 HRT
7	Máy đo độ cứng Vickers (x) <i>Vickers Hardness Tester</i>	HV	ĐLVN 63: 2000 ISO 6507-2:2018	1,5 %
8	Máy đo độ cứng Brinell (x) <i>Brinell Hardness Tester</i>	HB	ĐLVN 63: 2000 ISO 6506-2:2017	1,5 %
9	Đồng hồ đo độ cứng cao su, nhựa mềm (shore) <i>Shore Durometer</i>	Type A, B, C, D, E, O, OO, OOO, AL, AO, BL, C2, C2L, CSC2, CS, CF, C1L, JC, JA, JAL, DO, DL, EL, E2, F, FO, FP, M, AM, OOO-S, SRIS	QUATEST3 2071:2025	0,5 HS

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)

VILAS 036

Phòng đo lường Cơ/ *Mechanical Measurement Laboratory*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
Áp suất dư/ <i>Pressure gauge</i>					
1	Áp kế pittông (Chất lỏng) <i>Pressure Deadweight Tester (Hydraulic)</i>		(1 ~ 2 000) bar	QUATEST3 2002:2024 (Tham khảo/ Ref. ĐLVN 289:2016)	45x10 ⁻⁶ xP
2	Áp kế, chân không kế (Kiểu cơ và hiện số) (x) <i>Pressure gauge (Mechanical type and Digital type)</i>	Khí/ <i>Gas</i>	(- 1 ~ 70) bar	ĐLVN 76:2001 QTHC/KT3 110:2022 QUATEST3 2001:2024 (Tham khảo/ Ref. ĐLVN 288:2016)	70x10 ⁻⁶ xP
		Chất lỏng/ <i>Hydraulic</i>	(0 ~ 1) bar		0,13 mbar
			(1 ~ 2 000) bar		50x10 ⁻⁶ xP
			(2 000 ~ 2 750) bar		1,5 bar
3	Bộ chuyển đổi áp suất (x) <i>Pressure Transmitter</i>	Khí/ <i>Gas</i>	(- 1 ~ 70) bar	ĐLVN 112:2002 QTHC/KT3 110:2022	150x10 ⁻⁶ xP
		Chất lỏng/ <i>Hydraulic</i>	(1 ~ 2 000) bar		250x10 ⁻⁶ xP
			(2 000 ~ 2 750) bar		1000x10 ⁻⁶ xP
4	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure Switch</i>	Khí/ <i>Gas</i>	(-1 ~ 70) bar	ĐLVN 133:2004	1 000x10 ⁻⁶ xP
		Chất lỏng/ <i>Hydraulic</i>	Đến/ <i>To</i> 2 750 bar		
Áp suất tuyệt đối / <i>Absolute pressure</i>					
5	Áp kế (Kiểu cơ và hiện số) (x) <i>Pressure gauge (Mechanical type and Digital type)</i>	Khí/ <i>Gas</i>	(0 ~ 71) bar	ĐLVN 76:2001 QTHC/KT3 110:2022 QUATEST3 2001:2024 (Tham khảo/ Ref. ĐLVN 288:2016)	70x10 ⁻⁶ xP
		Chất lỏng/ <i>Hydraulic</i>	(0 ~ 2) bar		0,13 mbar
			(2 ~ 2 001) bar		50x10 ⁻⁶ xP
			(2 001 ~ 2 751) bar		1,5 bar
6	Bộ chuyển đổi áp suất (x) <i>Pressure Transmitter</i>	Khí/ <i>Gas</i>	(0 ~ 71) bar	ĐLVN 112:2002 QTHC/KT3 110:2022	150x10 ⁻⁶ xP
		Chất lỏng/ <i>Hydraulic</i>	Đến/ <i>to</i> 2 001 bar		250x10 ⁻⁶ xP

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)

VILAS 036

Phòng đo lường Cơ/ *Mechanical Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>		Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
7	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure Switch</i>	Khí/ <i>Gas</i>	(0 ~ 71) bar	ĐLVN 133:2004	1 000x10 ⁻⁶ xP
		Chất lỏng/ <i>Hydraulic</i>	Đến/ <i>To</i> 2 751 bar		
Áp suất chênh áp / <i>Differential pressure</i>					
8	Áp kế, chân không kế (Kiểu cơ và Kiểu hiện số) (x) <i>Pressure gauge (Mechanical type Digital type)</i>	Khí/ <i>Gas</i>	(- 2,5 ~ 2,5) mbar	QTHC/KT3 110:2022 QUATEST3 2001:2024 (Tham khảo/ Ref. ĐLVN 288:2016)	0,000 6 mbar
			(- 12,5 ~ 12,5) mbar		0,003 mbar
			(- 200 ~ 200) mbar		0,02 mbar
			(- 35 ~ 35) bar		7 mbar
		Chất lỏng/ <i>Hydraulic</i>	(0 ~ 1 000) bar		0,2 bar
9	Bộ chuyển đổi áp suất (x) <i>Pressure Transmitter</i>	Khí/ <i>Gas</i>	(- 2,5 ~ 2,5) mbar	ĐLVN 112:2002 QTHC/KT3 110:2022	0,000 6 mbar
			(- 12,5 ~ 12,5) mbar		0,003 mbar
			(- 200 ~ 200) mbar		0,02 mbar
			(- 35 ~ 35) bar		7 mbar
		Chất lỏng/ <i>Hydraulic</i>	(0 ~ 1 000) bar		0,2 bar
10	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure Switch</i>	Khí/ <i>Gas</i>	(- 2,5 ~ 2,5) mbar	ĐLVN 133:2004	0,000 6 mbar
			(- 12,5 ~ 12,5) mbar		0,003 mbar
			(- 200 ~ 200) mbar		0,02 mbar
			(- 35 ~ 35) bar		7 mbar
		Chất lỏng/ <i>Hydraulic</i>	(0 ~ 1 000) bar		0,2 bar

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)***VILAS 036****Phòng đo lường Cơ/ *Mechanical Measurement Laboratory*****Địa điểm 2: Số 7, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai*****Location 2: No. 7, Road No. 1, Bien Hoa 1 Industrial Zone, Tran Bien ward, Dong Nai Province*****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực – Độ cứng*****Field of calibration: Force – Hardness***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Lực kế chuẩn <i>Force standard</i>	Đến/ To 5 000 N	ĐLVN 56:1999 ISO 376:2011 TCVN 10598:2014	0,1 %
		(5 ~ 1 000) kN		0,12 %
		(1 000 ~ 2 500) kN		0,24 %

Chú thích/ Note:

- ISO: *International Organization for Standardization*;
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- QTHC/KT3..., QUATEST3.... : Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures*;
- (x): Phép HC có thực hiện ở hiện trường/ *On-site calibrations*;
- (1): Áp dụng với thang đo HRA, HRB, HRC/ *For scale HRA, HRB, HRC, HRC*
- (2): Áp dụng với thang đo HRA, HRB, HRC, HRN, HRT/ *For scale HRA, HRB, HRC, HRN, HRT*
- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3) cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

